

Số/No.: 32 -24/VJC-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 09 năm 2024
Ho Chi Minh City, Sep. 06, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE
(Báo cáo Tài chính/*Financial Statements*)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
To: - *State Securities Committee;*
- *Ho Chi Minh City Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization:*

- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet / *Vietjet Aviation Joint Stock Company* (“*Vietjet*”)
- Mã chứng khoán/ *Stock code:* VJC
- Địa chỉ/*Address:* 302/3 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội
302/3 Kim Ma Street, Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District, Hanoi
- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 024 7108 6668
- Fax: 024 3728 1838
- E-mail: info@vietjetair.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of information disclosure:*

Công ty cổ phần Hàng không Vietjet (“*Công ty*”) công bố Báo cáo tài chính Công ty mẹ soát xét bán niên năm 2024.

Vietjet Aviation Joint Stock Company (“*Company*”) discloses the reviewed Semi-Annual Separate Financial Statements for 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 06/09/2024 tại đường dẫn /*This information was published on the company's website on Sep. 06, 2024, as in the link* <https://ir.vietjetair.com/Home/Menu/bao-cau-kiem-toan>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận/Recipients:

- *Như trên/ As above;*
- HĐQT, BĐH, UBKT/ *BOD, BOM, AC;*
- Lưu: FIN, IR/ *Archives: FIN, IR.*

Tài liệu đính kèm/Attached file:

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ /*Separate Financial Statements;*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
THÀNH VIÊN HĐQT - PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
LEGAL REPRESENTATIVE
BOD's MEMBER - VICE PRESIDENT



HỒ NGỌC YẾN PHƯƠNG
HO NGOC YEN PHUONG

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Điều hành | 3 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ | 4 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN) | 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN) | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN) | 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN) | 12 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 0103018458 do Bộ Giao thông Vận tải cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0102325399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 19 tháng 4 năm 2023.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Số 2357762445 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016, có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------------|-----------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Phương Thảo | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thanh Hà | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Phó Chủ tịch – Thành viên độc lập |
| Ông Donal Joshep Boylan | Phó Chủ tịch – Thành viên độc lập |
| Ông Nguyễn Thanh Hùng | Thành viên |
| Ông Đinh Việt Phương | Thành viên |
| Bà Hồ Ngọc Yến Phương | Thành viên |
| Ông Lưu Đức Khánh | Thành viên |
| Ông Chu Việt Cường | Thành viên |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

| | | |
|--|--|---|
| Ban Điều hành | Ông Đinh Việt Phương Bà Hồ Ngọc Yến Phương Ông Michael Hickey Ông Tô Việt Thắng Ông Nguyễn Thanh Sơn | Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính Phó Tổng Giám đốc Khai thác Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Thương mại |
| Ủy ban Kiểm toán | Ông Nguyễn Anh Tuấn Ông Lưu Đức Khánh Ông Chu Việt Cường | Chủ tịch Thành viên Thành viên |
| Người đại diện theo pháp luật | Bà Nguyễn Thị Phương Thảo Ông Đinh Việt Phương Bà Hồ Ngọc Yến Phương | Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc |
| Trụ sở đăng ký | 302/3 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. | |
| Công ty kiểm toán | Công ty TNHH PwC (Việt Nam) | |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 82. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Thay mặt Ban Điều hành

Đình Việt Phương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 6 tháng 9 năm 2024



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 6 tháng 9 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 82.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 41 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó Công ty có thuyết minh sự kiện tranh chấp thương mại tàu bay giữa Công ty với một Tổ chức. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15864
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 9 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 38.994.977.228.770 | 38.685.648.486.600 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 2.560.825.454.639 | 5.021.589.880.532 |
| 111 | Tiền | | 2.005.871.844.427 | 2.398.636.951.999 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 554.953.610.212 | 2.622.952.928.533 |
| 120 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4(a) | 2.400.563.890.000 | 603.550.000.000 |
| 121 | Chứng khoán kinh doanh | | 990.000.000.000 | 990.000.000.000 |
| 122 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (398.750.000.000) | (486.450.000.000) |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 1.809.313.890.000 | 100.000.000.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 32.824.363.214.887 | 32.150.722.690.680 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 8.303.327.966.659 | 9.499.014.343.377 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 1.861.378.624.433 | 1.783.645.127.097 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 509.466.531.793 | 457.000.000.000 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 8(a) | 22.228.968.532.002 | 20.411.063.220.206 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (78.778.440.000) | - |
| 140 | Hàng tồn kho | | 997.508.725.571 | 703.384.543.264 |
| 141 | Hàng tồn kho | 9 | 997.508.725.571 | 703.384.543.264 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 211.715.943.673 | 206.401.372.124 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 10(a) | 167.568.349.188 | 138.358.270.048 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15(a) | 44.147.594.485 | 68.043.102.076 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 82 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|-----------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 41.657.823.375.050 | 37.244.094.435.294 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 20.558.626.514.429 | 17.425.468.743.158 |
| 215 | Phải thu về cho vay dài hạn | | 55.145.921.500 | 55.145.921.500 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 8(b) | 20.503.480.592.929 | 17.370.322.821.658 |
| 220 | Tài sản cố định | | 11.088.775.825.589 | 10.139.816.302.095 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 11(a) | 5.093.705.364.730 | 3.989.655.820.455 |
| 222 | Nguyên giá | | 5.922.732.963.654 | 4.636.945.711.789 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (829.027.598.924) | (647.289.891.334) |
| 224 | Tài sản cố định thuê tài chính | 11(b) | 5.981.703.403.588 | 6.135.424.462.924 |
| 225 | Nguyên giá | | 6.181.116.755.409 | 6.181.116.755.409 |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (199.413.351.821) | (45.692.292.485) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 11(c) | 13.367.057.271 | 14.736.018.716 |
| 228 | Nguyên giá | | 48.138.908.433 | 48.138.908.433 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (34.771.851.162) | (33.402.889.717) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 293.158.916.421 | 298.407.984.014 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 293.158.916.421 | 298.407.984.014 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 230.917.024.400 | 230.917.024.400 |
| 251 | Đầu tư vào công ty con | 4(b) | 81.500.000.000 | 81.500.000.000 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 149.417.024.400 | 149.417.024.400 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (60.000.000.000) | (60.000.000.000) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 9.486.345.094.211 | 9.149.484.381.627 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 10(b) | 9.486.345.094.211 | 9.052.934.537.222 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 23 | - | 96.549.844.405 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 80.652.800.603.820 | 75.929.742.921.894 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 82 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 75.215.552.871.629 | 71.371.826.910.048 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 38.288.477.515.585 | 38.556.965.205.893 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 9.081.285.802.243 | 8.865.645.481.094 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 936.881.374.766 | 3.477.614.808.048 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15(b) | 362.135.131.551 | 452.084.031.628 |
| 314 | Phải trả người lao động | 16 | 187.260.858.874 | 150.937.867.472 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 2.355.234.286.073 | 1.869.136.935.648 |
| 318 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 18 | 3.168.512.061.633 | 3.600.018.592.599 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 19(a) | 3.758.240.458.357 | 3.919.992.255.753 |
| 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 20(a) | 16.801.094.509.366 | 13.553.794.368.608 |
| 321 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 21 | 1.630.467.438.927 | 2.662.251.126.094 |
| 322 | Quý khen thưởng, phúc lợi | 22 | 7.365.593.795 | 5.489.738.949 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 36.927.075.356.044 | 32.814.861.704.155 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | 19(b) | 397.066.672.815 | 5.681.293.908 |
| 338 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 20(b) | 18.564.967.397.002 | 17.257.038.503.121 |
| 341 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 23 | 189.859.400.184 | - |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | 21 | 17.775.181.886.043 | 15.552.141.907.126 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 5.437.247.732.191 | 4.557.916.011.846 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 5.437.247.732.191 | 4.557.916.011.846 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 24, 25 | 5.416.113.340.000 | 5.416.113.340.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 5.416.113.340.000 | 5.416.113.340.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 25 | 247.483.117.899 | 247.483.117.899 |
| 421 | Lỗi sau thuế lũy kế chưa phân phối | 25 | (226.348.725.708) | (1.105.680.446.053) |
| 421a | - Lỗi sau thuế lũy kế của các năm trước | | (1.105.680.446.053) | (1.268.914.735.780) |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế ("LNST") của kỳ này/năm nay | | 879.331.720.345 | 163.234.289.727 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 80.652.800.603.820 | 75.929.742.921.894 |


 Nguyễn Thị Thanh Nga
 Kế toán trưởng/Người lập


 Hồ Ngọc Yến Phương
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính



 Đinh Việt Phương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 6 tháng 9 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 82 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|-------|---|--------------------------|----------------------|
| | | 30.6.2024 VND | 30.6.2023 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 33.861.858.373.690 | 25.133.613.658.496 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 33.861.858.373.690 | 25.133.613.658.496 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | (30.198.390.822.211) | (23.420.629.306.088) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.663.467.551.479 | 1.712.984.352.408 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 1.123.114.604.709 | 685.349.615.718 |
| 22 | Chi phí tài chính | (2.006.526.912.448) | (1.036.504.050.406) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (1.429.144.951.153) | (769.153.377.725) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (1.304.258.230.914) | (864.087.318.755) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (547.752.970.584) | (380.408.487.298) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 928.044.042.242 | 117.334.111.667 |
| 31 | Thu nhập khác | 261.439.787.649 | 48.720.483.398 |
| 32 | Chi phí khác | (23.742.864.957) | (17.493.879.412) |
| 40 | Lợi nhuận khác | 237.696.922.692 | 31.226.603.986 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.165.740.964.934 | 148.560.715.653 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | - | - |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (286.409.244.589) | (100.627.166.881) |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 879.331.720.345 | 47.933.548.772 |



Nguyễn Thị Thanh Nga
Kế toán trưởng/Người lập





Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Đinh Việt Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 6 tháng 9 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 82 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|---|----------------------------|--------------------------|
| | | 30.6.2024 VND | 30.6.2023 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.165.740.964.934 | 148.560.715.653 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 336.827.728.371 | 191.564.797.300 |
| 03 | Các khoản dự phòng | 685.926.551.657 | 3.129.299.176.095 |
| 04 | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (292.775.299.903) | 132.551.300.801 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (439.983.877.084) | (266.103.720.738) |
| 06 | Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu | 1.475.324.223.672 | 769.153.377.725 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 2.931.060.291.647 | 4.105.025.646.836 |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | (2.298.403.681.877) | 170.977.912 |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | (294.124.182.307) | (92.398.148.598) |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | (2.328.992.972.993) | (1.078.000.591.662) |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | (270.960.988.219) | (1.668.747.170.819) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (1.459.786.423.247) | (905.543.995.231) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (130.000.000) | (27.157.060.332) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (3.721.337.956.996) | 333.349.658.106 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | (1.595.194.310.916) | (119.644.626.871) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 104.478.032.313 |
| 23 | Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn | (1.880.069.890.000) | - |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn | 118.289.468.207 | 178.000.000.000 |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay | 279.979.075.604 | 182.363.517.415 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (3.076.995.657.105) | 345.196.922.857 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 82 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)


| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|---|----------------------------|--------------------------|
| | | 30.6.2024 VND | 30.6.2023 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 29.438.542.609.854 | 11.562.183.961.264 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (24.954.151.183.502) | (11.944.018.641.897) |
| 35 | Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | (155.567.723.502) | (3.264.360.620) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 4.328.823.702.850 | (385.099.041.253) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (2.469.509.911.251) | 293.447.539.710 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 5.021.589.880.532 | 1.840.277.216.149 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 8.745.485.358 | (7.820.248.963) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 2.560.825.454.639 | 2.125.904.506.896 |

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 38.


Nguyễn Thị Thanh Nga
Kê toán trưởng/Người lập


Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính




Đinh Việt Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 6 tháng 9 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 82 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102325399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 30 ngày 19 tháng 4 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là “VJC”.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến hàng không, mua bán tàu bay và các bộ phận của tàu bay.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 7 công ty con sở hữu trực tiếp, 2 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

| Công ty con sở hữu trực tiếp | Hoạt động chính | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | 30.6.2024 | | 31.12.2023 | |
|--|---|---|----------------------------------|------------------|----------------------------|------------------|----------------------------|
| | | | | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
| Vietjet Air IVB No. I Limited | Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay | Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014 | British Virgin Islands | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Vietjet Air IVB No. II Limited | Kinh doanh và cho thuê tàu bay | Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014 | British Virgin Islands | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. | Kinh doanh tàu bay | Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014 | Singapore | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Vietjet Air Ireland No. 1 Limited | Kinh doanh và cho thuê tàu bay | Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014 | Ireland | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Công ty TNHH Galaxy Pay | Cung cấp dịch vụ thanh toán (thanh toán trực tuyến, ví điện tử) | Số 0316368255 ngày 10 tháng 4 năm 2024 | Việt Nam | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Công ty Cổ phần Swift 247 | Hoạt động, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải | Số 0315524536 ngày 27 tháng 11 năm 2023 | Việt Nam | 67 | 67 | 67 | 67 |
| Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Vietjet | Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không | Số 0109783334 ngày 19 tháng 10 năm 2021 | Việt Nam | 100 | 100 | 100 | 100 |

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

| | | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | 30.6.2024 | | 31.12.2023 | |
|---|---|---|----------------------------------|------------------|----------------------------|------------------|----------------------------|
| | | | | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
| Công ty con sở hữu gián tiếp | Hoạt động chính | | | | | | |
| Skymate Limited | Kinh doanh và cho thuê tàu bay | Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017 | Cayman Islands | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo | Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan | Số 0312759089 ngày 13 tháng 6 năm 2024 | Việt Nam | 64 | 67 | 64 | 67 |
| Công ty liên kết | | | | | | | |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd (*) | Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan | Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013 | Thái Lan | 9 | 9 | 9 | 9 |
| Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (*) | Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không | Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016 | Việt Nam | 10 | 10 | 10 | 10 |

(*) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này do Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 1 văn phòng đại diện. Chi tiết như sau:

Nơi thành lập, đăng ký hoạt động

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet - Chi nhánh tại Miền Trung

200 Lê Đình Lý, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Văn phòng đại diện

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Tầng 8, VietJet Plaza, 60A Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 6.512 nhân viên trong đó bao gồm 5.942 nhân viên trực tiếp và 570 nhân viên được thuê ngoài thông qua các đối tác cung cấp dịch vụ nhân sự (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.972 nhân viên trong đó bao gồm 5.286 nhân viên trực tiếp và 686 nhân viên được thuê ngoài thông qua đối tác cung cấp dịch vụ nhân sự).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính riêng và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Công ty có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu khác khi Công ty góp tiền vào quỹ bảo dưỡng tàu bay và có sự chắc chắn về khả năng Công ty sử dụng khoản đóng góp này từ bên cho thuê tàu bay cho hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay định kỳ theo hợp đồng thuê hoạt động tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như số giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và theo hợp đồng được Công ty sử dụng bằng cách yêu cầu hoàn trả lại cho Công ty khi Công ty phát sinh các hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay định kỳ theo hợp đồng thuê hoạt động tàu bay bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng tới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ ("APU"). Phần còn lại chưa sử dụng của quỹ bảo dưỡng tàu bay sau khi thanh quyết toán chi phí sửa chữa và bảo dưỡng tàu bay thuê, nếu có sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay sau khi kết thúc thời hạn thuê.

Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ vào thời gian ước tính Công ty có thể sử dụng các khoản chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền đối với hàng hóa, và trên cơ sở thực tế đích danh đối với công cụ, dụng cụ và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí-liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư là cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định bằng giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.11 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Công ty và đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. Công ty thỏa thuận với các bên tham gia trong BCC chia lợi nhuận trước thuế của BCC tương ứng với tỷ lệ đóng góp thực tế của Công ty, tuy nhiên không thấp hơn một tỷ lệ phân chia lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng.

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ phần lợi nhuận trước thuế tương ứng với phần được chia từ BCC.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|----------------------------|------------|
| Tàu bay và động cơ tàu bay | 8 - 20 năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 47 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Phần mềm | 2 - 10 năm |

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và các khoản chi cho việc mua tàu bay chưa hoàn thành và bàn giao. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm:

(i) Chi phí bảo dưỡng tàu bay thuê và chi phí hoàn trả tàu bay thuê

Chính sách kế toán liên quan đến ghi nhận và phân bổ của chi phí bảo dưỡng tàu bay thuê thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê và chi phí hoàn trả tàu bay thuê được trình bày tại Thuyết minh 2.19 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(ii) Chi phí kiểm tra tàu bay

Chi phí kiểm tra tàu bay được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ thời điểm phát sinh các chi phí này đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc trong trường hợp tàu bay thuê là thời gian thuê còn lại nếu ngắn hơn.

(iii) Phụ tùng

Phụ tùng có thời gian sử dụng hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

(iv) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu Đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(v) Chi phí thuê hoạt động tàu bay hoãn lại

Chi phí thuê hoạt động tàu bay hoãn lại phản ánh chênh lệch giữa số tiền thuê Công ty phải thanh toán theo tiến độ hợp đồng đã thống nhất với các nhà cho thuê và chi phí thuê hoạt động theo phương pháp đường thẳng.

(vi) Chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, bên liên quan và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.17 Trái phiếu phát hành - Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng bao gồm dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay và dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê.

(a) Dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo chính sách của Công ty:

- đối với tàu bay thuộc sở hữu của Công ty hoặc đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay từ Nhà cho thuê Nhật Bản đi kèm với cơ hội thỏa thuận được quyền mua tàu bay từ Nhà cho thuê, gọi tắt là hợp đồng JOLCO, chi phí bảo dưỡng tàu bay sẽ được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm phát sinh và được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo (Thuyết minh 2.14(b)(i)).
- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay mà Công ty có thỏa thuận cho thuê hoạt động lại đối với Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. ("Thai Vietjet") – một công ty liên kết, căn cứ hợp đồng thuê lại với Thai Vietjet, nghĩa vụ bảo dưỡng tàu bay phát sinh sẽ được thanh toán bởi Thai Vietjet nên Công ty không ghi nhận dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay với các hợp đồng này.
- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay khác, theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Công ty và các bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo kế hoạch bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trong khi bảo dưỡng định kỳ là đối tượng của dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ. Công ty được sử dụng quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê để thực hiện bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay.

Chi phí dự phòng trong phạm vi bảo dưỡng tàu bay, chủ yếu bao gồm 4 phần chính:

- Chi phí sửa chữa lớn và thay thế các bộ phận với thời gian sử dụng có giới hạn ("LLP");
- Chi phí sửa chữa lớn và thay thế thiết bị hạ cánh ("LDG");
- Chi phí phục hồi hiệu suất động cơ ("CPR"); và
- Chi phí sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ ("APU").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Các khoản dự phòng (tiếp theo)****(a) Dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay (tiếp theo)**

Các khoản dự phòng cho LLP và LDG được ước tính bằng chi phí bảo dưỡng và thay thế các bộ phận, thiết bị này dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Tại thời điểm bắt đầu thuê và trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng và thay thế ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu có thay đổi đáng kể về số tiền dự phòng theo thời gian, Công ty sẽ cập nhật lại khoản dự phòng và chi phí trả trước.

Các khoản dự phòng cho CPR và APU được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế và chi phí mỗi giờ bay hoặc chu kỳ bay dự kiến trong lần bảo dưỡng tiếp theo cho CPR và APU.

(b) Dự phòng chi phí hoàn trả tàu bay thuê

Theo chính sách của Công ty:

- đối với hợp đồng JOLCO, chi phí hoàn trả tàu bay thuê được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.
- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay mà Công ty có thỏa thuận cho thuê hoạt động lại đối với Thai Vietjet, nghĩa vụ hoàn trả tài sản thuê phát sinh sẽ được thanh toán bởi Thai Vietjet.
- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay khác trong đó yêu cầu Công ty trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng một số điều kiện bảo trì nhất định, dự phòng chi phí hoàn trả tàu bay thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí cần thiết dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm một số chi phí nhất định liên quan đến bảo trì, thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan, rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và gắn thêm của Công ty (nếu có), chi phí sơn sửa lại thân máy bay, và hoàn trả tàu bay đến một địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ; doanh thu đào tạo phi công và tiếp viên. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.22 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và danh sách các cổ đông nhận cổ tức được chấp thuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định về thời gian thực hiện.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty theo Phương án của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.23 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu vận chuyển hành khách**

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện và được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Các vé và phí dịch vụ liên quan đã được gia hạn theo yêu cầu từ phía khách hàng nhưng không được sử dụng đúng hạn sẽ được ghi nhận vào doanh thu. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ vận tải hàng hóa, doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu hoạt động phụ trợ không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

- (i) Doanh thu từ dịch vụ vận tải hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ vận tải được cung cấp.
- (ii) Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.
- (iii) Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách khi hoàn thành việc cập nhật các thông tin trên hệ thống như yêu cầu của khách hàng hoặc gia hạn thành công các vé máy bay với mức phí đã được quy định cụ thể và xác định trước cho từng dịch vụ.
- (iv) Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- (v) Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi xác định được phần công việc đã hoàn thành theo quy định cụ thể trong từng hợp đồng quảng cáo hoặc khi thực hiện hoạt động bán hàng có hưởng hoa hồng như đã đồng ý trong các hợp đồng và thỏa thuận liên quan với mức phí ghi nhận cho từng hoạt động cũng được quy định chi tiết trong các văn bản này.

(c) Doanh thu vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(d) Doanh thu cho thuê tàu bay**

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê.

(e) Giao dịch bán và thuê lại

Công ty có các giao dịch bán và thuê lại tài sản là giao dịch mà trong đó tài sản được Công ty bán và sau đó được Công ty thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch bán và thuê lại được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch bán và thuê lại là thuê hoạt động:

- Nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hoặc lỗ được ghi nhận ngay trong kỳ kế toán phát sinh.
- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong kỳ kế toán phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê hoạt động thấp hơn giá trị còn lại của tài sản, khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong kỳ kế toán phát sinh.

(f) Doanh thu bán tàu bay và các bộ phận tàu bay

Doanh thu bán tàu bay và các bộ phận tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tàu bay và các bộ phận tàu bay cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý tàu bay và các bộ phận tàu bay như người sở hữu tàu bay và các bộ phận tàu bay, hoặc quyền kiểm soát tàu bay và các bộ phận tàu bay;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán tàu bay và các bộ phận tàu bay; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán tàu bay và các bộ phận tàu bay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(f) Doanh thu bán tàu bay và các bộ phận tàu bay (tiếp theo)

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán tàu bay và các bộ phận tàu bay hoặc khả năng tàu bay và các bộ phận tàu bay bán bị trả lại.

(g) Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(h) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(i) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; chi phí lãi thuê tài chính; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ủy ban Kiểm toán của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12 và 11);
- Các khoản dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay và chi phí hoàn trả tài sản thuê (Thuyết minh 2.19 và 21); và
- Thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 2.28 và 23).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền mặt | 5.111.266.810 | 6.303.871.314 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*) | 2.000.760.577.617 | 2.392.333.080.685 |
| Các khoản tương đương tiền (**) | 554.953.610.212 | 2.622.952.928.533 |
| | 2.560.825.454.639 | 5.021.589.880.532 |
| | 2.560.825.454.639 | 5.021.589.880.532 |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm một khoản tiền gửi với giá trị là 11.013.600 Đô la Mỹ tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) được sử dụng để ký quỹ cho nghĩa vụ phát sinh từ việc phát hành thư tín dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 11.013.600 Đô la Mỹ).

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1,9%/năm đến 2,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,7%/năm đến 3,85%/năm) trong đó bao gồm tiền gửi 58 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 580 tỷ Đồng) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam để ký quỹ cho nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ việc phát hành các thư tín dụng và các khoản tiền gửi với giá trị là 200 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 200 tỷ Đồng) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội được sử dụng để ký quỹ cho một phần Hạn mức tín dụng của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một số khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 1.385 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.946 tỷ Đồng) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – một bên liên quan với các điều khoản giao dịch thông thường (Thuyết minh 39(b)).

Ngoài ra, bên cạnh số dư tiền và tương đương tiền được trình bày tại thuyết minh này, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty còn có các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất 2,2%/năm đến 4,9%/năm sẽ đến hạn trước ngày 31 tháng 12 năm 2024 với tổng số tiền là 1.797 tỷ Đồng (tại 31 tháng 12 năm 2023: không Đồng) được trình bày tại Thuyết minh 4(a)(ii).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

(i) Chứng khoán kinh doanh

| | Tại ngày 30.6.2024 | | | |
|------------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|
| | Số lượng Cổ phiếu | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 50.000.000 | 990.000.000.000 | 591.250.000.000 | (398.750.000.000) |

| | Tại ngày 31.12.2023 | | | |
|------------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|
| | Số lượng Cổ phiếu | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 50.000.000 | 990.000.000.000 | 503.550.000.000 | (486.450.000.000) |

Trong năm 2020, Công ty đã ký kết thỏa thuận không được hủy ngang bán quyền mua 50 triệu cổ phiếu của Tổng Công ty Dầu Việt Nam ("PV Oil") với giá trị giao dịch là 500 tỷ Đồng và Công ty đã nhận đầy đủ khoản thanh toán này. Theo phụ lục gia hạn mới nhất ngày 30 tháng 6 năm 2024, bên mua sẽ có quyền chọn mua cổ phiếu PV Oil này với giá thị trường trước ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Tại ngày 30.6.2024 | | Tại ngày 31.12.2023 | |
|---------------------------|--------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi số VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi số VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 1.809.313.890.000 | 1.809.313.890.000 | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất 2,2%/năm đến 4,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,3%/năm). Trong khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này, có các khoản tiền gửi sẽ đến hạn trước ngày 31 tháng 12 năm 2024 với tổng số tiền là 1.797 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: không Đồng).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

| | Tại ngày 30.6.2024 | | | Tại ngày 31.12.2023 | | |
|---|----------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu % | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Tỷ lệ sở hữu % | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| i. Đầu tư vào công ty con (*) | | | | | | |
| Vietjet Air IVB No. I Limited (i) | 100 | - | - | 100 | - | - |
| Vietjet Air IVB No. II Limited (i) | 100 | - | - | 100 | - | - |
| Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (i) | 100 | - | - | 100 | - | - |
| Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (i) | 100 | - | - | 100 | - | - |
| Công ty TNHH Galaxy Pay | 100 | 50.000.000.000 | - | 100 | 50.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Swift 247 | 67 | 31.500.000.000 | - | 67 | 31.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Vietjet (ii) | 100 | - | - | 100 | - | - |
| | | <u>81.500.000.000</u> | <u>-</u> | | <u>81.500.000.000</u> | <u>-</u> |
| ii. Đầu tư vào công ty liên kết (*) | | | | | | |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (i) | 9 | - | - | 9 | - | - |
| Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh | 10 | 60.000.000.000 | (60.000.000.000) | 10 | 60.000.000.000 | (60.000.000.000) |
| | | <u>60.000.000.000</u> | <u>(60.000.000.000)</u> | | <u>60.000.000.000</u> | <u>(60.000.000.000)</u> |
| iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**) | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn | 9,1 | 149.417.024.400 | - | 9,1 | 149.417.024.400 | - |
| | | <u>149.417.024.400</u> | <u>-</u> | | <u>149.417.024.400</u> | <u>-</u> |

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá của cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tham chiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn là 250 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 222 tỷ Đồng).
- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Ban Điều hành hiểu rõ các quy định hiện hành liên quan đến việc góp vốn vào các công ty này và đánh giá rằng không có vi phạm hay ảnh hưởng trọng yếu nào cần thuyết minh tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa góp vốn vào công ty con này và công ty này chưa đi vào hoạt động. Ban Điều hành hiểu rõ các quy định hiện hành liên quan đến việc góp vốn vào công ty này và đánh giá rằng không có vi phạm hay ảnh hưởng trọng yếu nào cần thuyết minh tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba | | |
| Hangzhou BaoLi Co., Ltd. | 255.362.354.100 | 418.799.710.148 |
| Công ty TNHH Technology Nam Anh | 201.663.273.119 | 298.590.000.000 |
| Khác | 789.667.083.969 | 596.526.969.527 |
| | <u>1.246.692.711.188</u> | <u>1.313.916.679.675</u> |
| Bên liên quan (Thuyết minh 39(b)) | | |
| | 7.056.635.255.471 | 8.185.097.663.702 |
| | <u>8.303.327.966.659</u> | <u>9.499.014.343.377</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09a – DN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty Cổ phần Angelica Aviation Capital Việt Nam (*) | 788.000.000.000 | 788.000.000.000 |
| Khác | 761.789.295.731 | 566.700.044.825 |
| | <u>1.549.789.295.731</u> | <u>1.354.700.044.825</u> |
| Bên liên quan (Thuyết minh 39(b)) | 311.589.328.702 | 428.945.082.272 |
| | <u>1.861.378.624.433</u> | <u>1.783.645.127.097</u> |

(*) Số dư liên quan đến khoản trả trước của hợp đồng kinh doanh động cơ tàu bay.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| Bên đi vay | Nguyên tệ | Lãi suất năm | Thời gian đáo hạn | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|---|--------------|--------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza (*) | VND | 9% | 2024 | 338.710.531.793 | 457.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Angelica Aviation Capital Việt Nam (**) | VND | 11% | 2025 | 170.756.000.000 | - |
| | | | | <u>509.466.531.793</u> | <u>457.000.000.000</u> |

(*) Số dư thể hiện khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza để cung cấp hỗ trợ tài chính vốn lưu động. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo và sẽ đáo hạn vào ngày 9 tháng 9 năm 2024.

(**) Số dư thể hiện các khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Angelica Aviation Capital Việt Nam để cung cấp hỗ trợ tài chính vốn đầu tư và vốn lưu động. Các khoản cho vay này được đảm bảo bằng nguồn thu của bên đi vay phát sinh từ hoạt động cho Công ty thuê tàu bay với giá trị ước tính của mỗi năm cho thuê tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 358.644.000.000 Đồng và sẽ đáo hạn lần lượt vào ngày 28 tháng 2 năm 2025 và ngày 20 tháng 3 năm 2025.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

| | Tại ngày 30.6.2024 | | Tại ngày 31.12.2023 | |
|---|---------------------------|--------------|---------------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo | 5.384.862.076.515 | - | 3.023.006.578.142 | - |
| Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần Pacific Star (i) | 2.436.600.000.000 | - | 2.436.600.000.000 | - |
| Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê | | | | |
| - Đóng góp định kỳ | 2.196.179.889.125 | - | 1.900.288.003.915 | - |
| - Phải thu chi phí bảo dưỡng tàu bay | 55.725.977.838 | - | 144.203.942.409 | - |
| Phải thu từ hợp tác kinh doanh (ii) | 2.186.560.400.000 | - | 2.186.560.400.000 | - |
| Đặt cọc mua lại quyền kinh doanh đã chuyển nhượng (iii) | 2.027.000.000.000 | - | - | - |
| Phải thu từ chuyển nhượng quyền kinh doanh (iii) | 1.252.524.469.623 | - | 1.151.067.552.161 | - |
| Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần Vĩnh Sơn (iv) | 1.080.000.000.000 | - | 2.070.000.000.000 | - |
| Khoản chiết khấu từ nhà cung cấp | 561.766.618.919 | - | 173.433.588.050 | - |
| Phải thu từ lãi tiền gửi, cho vay và BCC | 249.342.347.803 | - | 293.085.862.361 | - |
| Phải thu từ chuyển nhượng hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng phần vốn góp | - | - | 338.650.000.000 | - |
| Khác | 784.085.703.973 | - | 1.954.736.353.103 | - |
| | <u>18.214.647.483.796</u> | <u>-</u> | <u>15.671.632.280.141</u> | <u>-</u> |
| Bên liên quan (Thuyết minh 39(b)) | 4.014.321.048.206 | - | 4.739.430.940.065 | - |
| | <u>22.228.968.532.002</u> | <u>-</u> | <u>20.411.063.220.206</u> | <u>-</u> |

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

- (i) Khoản phải thu này liên quan việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star ("Pacific Star") cho Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi ("Conasi") và Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Flex ("Flex"). Các khoản phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là 3,6 triệu cổ phần Pacific Star. Số dư phải thu đã quá hạn thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 993,6 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 1.777 tỷ Đồng). Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã thu được 1.800 tỷ Đồng liên quan đến các số dư này. Dựa vào lịch sử thanh toán của các bên thứ ba này, cũng như tài sản thế chấp cho các khoản phải thu nêu trên, Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng các khoản phải thu này là có khả năng thu hồi.
- (ii) Công ty đã ký Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("BCC") để thực hiện Dự án Hoa Sen Đại Phước với một bên thứ ba. Theo đó, Công ty được hưởng lợi nhuận trước thuế của BCC tương ứng với tỷ lệ đóng góp thực tế của Công ty, tuy nhiên không thấp hơn 9%/năm tính trên số vốn hợp tác của Công ty góp vào dự án này.
- (iii) Khoản phải thu 1.253 tỷ Đồng liên quan đến việc chuyển nhượng quyền kinh doanh và khai thác Tòa nhà Vietjet Plaza cho một bên thứ ba trước năm 2024. Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, nhằm đảm bảo quyền thuê tòa nhà tại vị trí gần sân bay Tân Sơn Nhất thuận tiện cho văn phòng của Công ty, Công ty đã ký hợp đồng mua lại quyền kinh doanh và khai thác Tòa nhà Vietjet Plaza, đồng thời đã thực hiện đặt cọc 2.027 tỷ Đồng cho hợp đồng này. Việc chuyển giao Tòa nhà cho Công ty sẽ được hoàn tất theo kế hoạch trong 6 tháng cuối năm 2024. Các khoản công nợ liên quan sẽ được tất toán tại thời điểm bàn giao.
- (iv) Khoản phải thu liên quan đến việc Công ty chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn ("Vĩnh Sơn") cho Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Việt Pháp ("Việt Pháp"). Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã thu được 990 tỷ Đồng liên quan đến số dư này. Số dư phải thu còn lại chưa đến hạn thanh toán và được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là 3 triệu cổ phần Vĩnh Sơn do Việt Pháp đang nắm giữ.

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

| | Tại ngày 30.6.2024 | | Tại ngày 31.12.2023 | |
|--|---------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| Đóng góp định kỳ quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê | 12.484.739.663.469 | - | 10.921.765.414.953 | - |
| Đặt cọc mua tàu bay nhận sau 12 tháng tiếp theo (i) | 4.259.959.969.033 | - | 3.069.311.858.793 | - |
| Đặt cọc thuê tàu bay | 2.242.618.546.465 | - | 2.051.906.249.573 | - |
| Khác | 607.514.514.566 | - | 543.821.508.687 | - |
| | <u>19.594.832.693.533</u> | <u>-</u> | <u>16.586.805.032.006</u> | <u>-</u> |
| Bên liên quan (Thuyết minh 39(b)) | 908.647.899.396 | - | 783.517.789.652 | - |
| | <u>20.503.480.592.929</u> | <u>-</u> | <u>17.370.322.821.658</u> | <u>-</u> |

(i) Khoản phải thu phản ánh khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S và Boeing Company cho các tàu bay sẽ nhận từ năm 2025 đến năm 2029.

9 HÀNG TỒN KHO

| | Tại ngày 30.6.2024 | | Tại ngày 31.12.2023 | |
|------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công cụ, dụng cụ | 937.641.893.147 | - | 653.814.006.771 | - |
| Hàng hóa | 59.866.832.424 | - | 49.570.536.493 | - |
| | <u>997.508.725.571</u> | <u>-</u> | <u>703.384.543.264</u> | <u>-</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09a – DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

| | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Công cụ và dụng cụ | 126.642.656.611 | 100.470.111.960 |
| Khác | 40.925.692.577 | 37.888.158.088 |
| | <u>167.568.349.188</u> | <u>138.358.270.048</u> |

(b) Dài hạn

| | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí bảo dưỡng tàu bay thuê | 5.898.376.954.815 | 6.360.989.325.732 |
| Chi phí thuê tàu bay hoãn lại | 1.660.409.683.105 | 875.071.909.143 |
| Chi phí hoàn trả tàu bay thuê | 648.114.624.215 | 681.066.083.405 |
| Chi phí kiểm tra tàu bay | 572.773.200.607 | 573.703.403.431 |
| Phụ tùng, công cụ và dụng cụ | 495.468.155.279 | 274.065.702.067 |
| Khác | 211.202.476.190 | 288.038.113.444 |
| | <u>9.486.345.094.211</u> | <u>9.052.934.537.222</u> |

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

| | Chi phí bảo dưỡng tàu bay thuê VND | Chi phí hoàn trả tàu bay thuê VND | Phụ tùng, công cụ và dụng cụ VND | Chi phí kiểm tra tàu bay VND | Chi phí thuê tàu bay hoãn lại VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|---|--|---|--|------------------------------------|---|-------------------|---------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 5.023.761.090.900 | 608.163.922.799 | 266.882.921.837 | 495.343.640.432 | - | 241.723.764.157 | 6.635.875.340.125 |
| Tăng trong năm | 2.066.687.396.654 | 190.027.889.069 | 1.363.169.368 | 208.923.663.311 | 875.071.909.143 | 41.069.438.267 | 3.383.143.465.812 |
| Kết chuyển từ hàng tồn kho | - | - | 468.600.576.985 | - | - | - | 468.600.576.985 |
| Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12) | - | - | 45.113.720.216 | 196.932.615.877 | - | 5.376.482.409 | 247.422.818.502 |
| Phân loại lại | - | - | (65.499.397.072) | (166.978.535.748) | - | 218.298.389.324 | (14.179.543.496) |
| Phân bổ trong năm | (729.459.161.822) | (117.125.728.463) | (442.395.289.267) | (160.517.980.441) | - | (218.429.960.713) | (1.667.928.120.706) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 6.360.989.325.732 | 681.066.083.405 | 274.065.702.067 | 573.703.403.431 | 875.071.909.143 | 288.038.113.444 | 9.052.934.537.222 |
| Tăng trong kỳ | 69.283.848.174 | 27.829.045.296 | 11.565.717.426 | 8.680.868.000 | 785.337.773.962 | 21.093.512.831 | 923.790.765.689 |
| Kết chuyển từ hàng tồn kho | - | - | 227.496.182.591 | - | - | - | 227.496.182.591 |
| Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12) | - | - | 55.748.384.037 | 127.150.064.130 | - | 7.090.133.386 | 189.988.581.553 |
| Phân loại lại | - | - | 76.607.866.094 | - | - | (43.946.861.570) | 32.661.004.524 |
| Phân bổ trong kỳ | (531.896.219.091) | (60.780.504.486) | (150.015.696.936) | (136.761.134.954) | - | (61.072.421.901) | (940.525.977.368) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 5.898.376.954.815 | 648.114.624.215 | 495.468.155.279 | 572.773.200.607 | 1.660.409.683.105 | 211.202.476.190 | 9.486.345.094.211 |

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

| | Tàu bay và động cơ tàu bay VND | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 3.931.293.994.227 | 411.126.152.378 | 135.089.985.418 | 99.583.461.178 | 59.852.118.588 | 4.636.945.711.789 |
| Mua trong kỳ | 1.132.713.000.000 | 275.966.492 | 3.323.870.828 | 148.213.428.726 | 1.260.985.819 | 1.285.787.251.865 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | <u>5.064.006.994.227</u> | <u>411.402.118.870</u> | <u>138.413.856.246</u> | <u>247.796.889.904</u> | <u>61.113.104.407</u> | <u>5.922.732.963.654</u> |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 476.921.405.603 | 34.770.145.883 | 66.187.859.291 | 33.025.929.918 | 36.384.550.639 | 647.289.891.334 |
| Khấu hao trong kỳ | 159.516.473.412 | 4.420.132.252 | 7.250.651.063 | 7.703.108.922 | 2.847.341.941 | 181.737.707.590 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | <u>636.437.879.015</u> | <u>39.190.278.135</u> | <u>73.438.510.354</u> | <u>40.729.038.840</u> | <u>39.231.892.580</u> | <u>829.027.598.924</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | <u>3.454.372.588.624</u> | <u>376.356.006.495</u> | <u>68.902.126.127</u> | <u>66.557.531.260</u> | <u>23.467.567.949</u> | <u>3.989.655.820.455</u> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | <u>4.427.569.115.212</u> | <u>372.211.840.735</u> | <u>64.975.345.892</u> | <u>207.067.851.064</u> | <u>21.881.211.827</u> | <u>5.093.705.364.730</u> |

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 536 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 557 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội của Công ty (Thuyết minh 20(b)(iv)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 59 tỷ Đồng.

(b) TSCĐ thuê tài chính

| | Tàu bay VND |
|---|------------------------|
| Nguyên giá | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 6.181.116.755.409 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 45.692.292.485 |
| Khấu hao trong kỳ | 153.721.059.336 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 199.413.351.821 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 6.135.424.462.924 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 5.981.703.403.588 |

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

| | Phần mềm VND |
|---|-------------------------|
| Nguyên giá | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 48.138.908.433 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 33.402.889.717 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.368.961.445 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 34.771.851.162 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 14.736.018.716 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 13.367.057.271 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 30 tỷ Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09a – DN

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

| | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí kiểm tra và sửa chữa (*) | 161.086.095.204 | 172.175.563.569 |
| Chi phí mua tàu bay và động cơ tàu bay | 103.023.754.055 | 107.615.963.091 |
| Khác | 29.049.067.162 | 18.616.457.354 |
| | <u>293.158.916.421</u> | <u>298.407.984.014</u> |

(*) Các chi phí này sẽ được chuyển sang chi phí trả trước khi công việc hoàn thành và phân bổ theo chu kỳ của hoạt động kiểm tra và sửa chữa định kỳ.

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND |
|--|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 298.407.984.014 | 205.173.460.148 |
| Mua sắm | 186.410.580.317 | 340.657.342.368 |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10(b)) | (189.988.581.553) | (247.422.818.502) |
| Khác | (1.671.066.357) | - |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>293.158.916.421</u> | <u>298.407.984.014</u> |

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Tại ngày 30.6.2024 | | Tại ngày 31.12.2023 | |
|--|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex | 2.150.423.450.762 | 2.150.423.450.762 | 2.421.289.466.998 | 2.421.289.466.998 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất | 945.763.077.048 | 945.763.077.048 | 481.018.603.401 | 481.018.603.401 |
| Khác | 5.058.626.271.242 | 5.058.626.271.242 | 4.895.524.237.367 | 4.895.524.237.367 |
| | <u>8.154.812.799.052</u> | <u>8.154.812.799.052</u> | <u>7.797.832.307.766</u> | <u>7.797.832.307.766</u> |
| Bên liên quan (Thuyết minh 39(b)) | 926.473.003.191 | 926.473.003.191 | 1.067.813.173.328 | 1.067.813.173.328 |
| | <u>9.081.285.802.243</u> | <u>9.081.285.802.243</u> | <u>8.865.645.481.094</u> | <u>8.865.645.481.094</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09a – DN

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|---|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Angelica Aviation Capital Việt Nam | - | 1.268.260.000.000 |
| Công ty TNHH Technology Nam Anh | - | 1.220.000.000.000 |
| Khác | 930.974.500.590 | 973.232.534.509 |
| | <u>930.974.500.590</u> | <u>3.461.492.534.509</u> |
| Bên liên quan (Thuyết minh 39(b)) | | |
| | 5.906.874.176 | 16.122.273.539 |
| | <u>936.881.374.766</u> | <u>3.477.614.808.048</u> |

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

| | Tại ngày 1.1.2024 VND | Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Cán trừ trong kỳ VND | Số đã thực hoàn trong kỳ VND | Tại ngày 30.6.2024 VND |
|---|-----------------------------|--|-----------------------------------|----------------------------|------------------------------------|------------------------------|
| (a) Phải thu | | | | | | |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 60.625.009.285 | - | - | (16.477.414.800) | - | 44.147.594.485 |
| Thuế hàng hóa và dịch vụ tại nước ngoài | 7.418.092.791 | 40.045.398.082 | - | (10.620.293.312) | (36.843.197.561) | - |
| Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | - | 1.009.591.077.540 | - | (1.009.591.077.540) | - | - |
| | <u>68.043.102.076</u> | <u>1.049.636.475.622</u> | <u>-</u> | <u>(1.036.688.785.652)</u> | <u>(36.843.197.561)</u> | <u>44.147.594.485</u> |
| (b) Phải nộp | | | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 73.284.264.780 | 257.243.335.576 | (151.251.052.155) | - | (9.009.479.419) | 170.267.068.782 |
| Thuế TNDN | 169.141.000.000 | - | - | - | - | 169.141.000.000 |
| Thuế GTGT | 209.658.766.848 | 1.066.684.673.189 | (247.143.272.505) | (1.009.591.077.540) | - | 19.609.089.992 |
| Thuế hàng hóa và dịch vụ tại nước ngoài | - | 52.807.495.021 | (39.069.228.932) | (10.620.293.312) | - | 3.117.972.777 |
| Thuế nhập khẩu | - | 97.682.741.087 | (97.682.741.087) | - | - | - |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | - | 16.477.414.800 | - | (16.477.414.800) | - | - |
| Khác | - | 17.529.411.771 | (17.529.411.771) | - | - | - |
| | <u>452.084.031.628</u> | <u>1.508.425.071.444</u> | <u>(552.675.706.450)</u> | <u>(1.036.688.785.652)</u> | <u>(9.009.479.419)</u> | <u>362.135.131.551</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09a – DN

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Đây là khoản phải trả lương tháng 6 cho người lao động.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí công cụ kỹ thuật và chi phí liên quan đến tàu bay | 1.026.338.096.112 | 995.616.357.198 |
| Chi phí lãi vay | 369.565.226.081 | 400.206.698.175 |
| Chi phí bảo trì | 117.781.446.472 | 50.167.897.695 |
| Khác | 841.549.517.408 | 423.145.982.580 |
| | <u>2.355.234.286.073</u> | <u>1.869.136.935.648</u> |

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo | 3.129.291.984.114 | 3.545.846.183.336 |
| Khác | 39.220.077.519 | 54.172.409.263 |
| | <u>3.168.512.061.633</u> | <u>3.600.018.592.599</u> |

19 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

| | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Lệ phí sân bay thu hộ phải trả cảng hàng không | 2.405.020.082.844 | 2.357.369.919.640 |
| Lệ phí sân bay thu hộ từ hành khách | 823.282.267.154 | 1.057.481.042.821 |
| Khác | 124.031.221.522 | 99.807.712.973 |
| | <u>3.352.333.571.520</u> | <u>3.514.658.675.434</u> |
| Bên liên quan (Thuyết minh 39(b)) | 405.906.886.837 | 405.333.580.319 |
| | <u>3.758.240.458.357</u> | <u>3.919.992.255.753</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET**Mẫu số B 09a – DN****19 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)****(b) Dài hạn**

| | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba | 255.257.459 | 231.293.908 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 39(b)) | 396.811.415.356 | 5.450.000.000 |
| | <u>397.066.672.815</u> | <u>5.681.293.908</u> |

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

| | Tại ngày 1.1.2024 VND | Tăng VND | Giảm VND | Phân loại lại VND | Đánh giá lại VND | Tại ngày 30.6.2024 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|
| Vay ngân hàng (i) | 8.132.929.053.581 | 28.037.542.609.854 | (24.920.436.083.502) | - | 13.129.973.812 | 11.263.165.553.745 |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b)(v)) | 5.000.000.000.000 | - | - | - | - | 5.000.000.000.000 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn tới hạn trả (Thuyết minh 20(b)(vi)) | 305.164.895.027 | - | (155.567.723.502) | 156.689.884.025 | 11.923.038.071 | 318.210.093.621 |
| Vay bên thứ ba (ii) | - | 101.000.000.000 | - | - | - | 101.000.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b)(iv)) | 70.700.420.000 | - | (33.715.100.000) | 35.478.342.191 | 1.255.199.809 | 73.718.862.000 |
| Vay bên liên quan (iii) (Thuyết minh 39(b)) | 45.000.000.000 | - | - | - | - | 45.000.000.000 |
| | <u>13.553.794.368.608</u> | <u>28.138.542.609.854</u> | <u>(25.109.718.907.004)</u> | <u>192.168.226.216</u> | <u>26.308.211.692</u> | <u>16.801.094.509.366</u> |

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

| Bên cho vay | Loại tiền | Thời gian đáo hạn | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|---|------------|---------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Các khoản vay có tài sản đảm bảo | | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan (Thuyết minh 39(b))(*) | USD VND | Tháng 9 năm 2024 đến tháng 6 năm 2025 | 3.294.129.211.567 | 3.300.425.512.901 |
| Các khoản vay không có tài sản đảm bảo | | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam | VND | Tháng 7 đến tháng 9 năm 2024 | 2.299.977.146.481 | 1.159.674.562.979 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội | VND | Tháng 7 đến tháng 12 năm 2024 | 2.039.711.071.687 | 2.058.001.325.721 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam | VND | Tháng 9 năm 2024 đến tháng 2 năm 2025 | 1.911.375.758.593 | 899.060.278.181 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam | VND | Tháng 9 đến tháng 10 năm 2024 | 999.800.597.028 | - |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | VND | Tháng 7 đến tháng 9 năm 2024 | 649.892.770.033 | 650.000.000.000 |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam | VND | Tháng 7 đến tháng 10 năm 2024 | 68.278.998.356 | 65.767.373.799 |
| | | | <u>11.263.165.553.745</u> | <u>8.132.929.053.581</u> |

(*) Khoản vay này được đảm bảo bằng nguồn thu phát sinh từ hoạt động bán vé máy bay trong tương lai với giá trị ước tính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.355 tỷ Đồng.

Trong kỳ, lãi suất vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam từ 4,9%/năm đến 8,8%/năm và bằng Đô la Mỹ từ 5,8%/năm đến 6,0%/năm theo từng thời điểm nhận nợ của Công ty (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5%/năm đến 10,8%/năm và 5,6%/năm đến 6,9%/năm).

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(ii) Vay bên thứ ba

Chi tiết các khoản vay bên thứ ba ngắn hạn như sau:

| Bên cho vay | Loại tiền | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|--|-----------|------------------|-------------------|
| Khoản vay không có tài sản đảm bảo | | | |
| Công ty TNHH Thiết bị và Ô tô Vi Na Man | VND | 101.000.000.000 | - |

Trong kỳ, khoản vay trên chịu lãi suất 13,83%/năm, có thời gian đáo hạn là tháng 11 năm 2024.

(iii) Vay bên liên quan

Chi tiết các khoản vay bên liên quan ngắn hạn như sau:

| Bên cho vay | Loại tiền | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|---|-----------|------------------|-------------------|
| Khoản vay không có tài sản đảm bảo | | | |
| Công ty TNHH Victoria Academy | VND | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |

Trong kỳ, khoản vay trên chịu lãi suất 5%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5%/năm), có thời gian đáo hạn là tháng 5 năm 2025.

20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

| | Tại ngày 1.1.2024 VND | Tăng VND | Giảm VND | Phân loại lại VND | Đánh giá lại VND | Tại ngày 30.6.2024 VND |
|--|---------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|
| Trái phiếu thường (v) | 14.000.000.000.000 | 1.300.000.000.000 | - | - | - | 15.300.000.000.000 |
| Nợ thuế tài chính dài hạn (Thuyết minh 20(b)(vi)) | 3.444.270.067.438 | - | - | (156.689.884.025) | 144.628.186.878 | 3.432.208.370.291 |
| Vay ngân hàng (iv) | 249.939.031.053 | - | - | (35.478.342.191) | 9.289.660.700 | 223.750.349.562 |
| Chi phí phát hành trái phiếu | (437.170.595.370) | - | 46.179.272.519 | - | - | (390.991.322.851) |
| | <u>17.257.038.503.121</u> | <u>1.300.000.000.000</u> | <u>46.179.272.519</u> | <u>(192.168.226.216)</u> | <u>153.917.847.578</u> | <u>18.564.967.397.002</u> |

(iv) Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

| Bên cho vay | Loại tiền | Thời gian đáo hạn | Tại ngày 30.6.2024 | | Tại ngày 31.12.2023 | |
|---|-----------|-------------------|-----------------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | | | Vay dài hạn đến hạn trả VND | Vay dài hạn VND | Vay dài hạn đến hạn trả VND | Vay dài hạn VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (*) | USD | Tháng 6 năm 2028 | <u>73.718.862.000</u> | <u>223.750.349.562</u> | <u>70.700.420.000</u> | <u>249.939.031.053</u> |

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(iv) Vay ngân hàng (tiếp theo)

- (*) Khoản vay này được hoàn trả trong 17 kỳ bán niên, mỗi kỳ trả 1,4 triệu Đô la Mỹ (tương đương 33 tỷ Đồng) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu Đô la Mỹ (tương đương 35 tỷ Đồng) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028. Khoản vay này chịu lãi suất là 8,42%/năm đến 8,47%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 7,84%/năm đến 8,42%/năm) và được đảm bảo bằng TSCĐ hữu hình của Công ty với giá trị còn lại như sau:

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|---|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tàu bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675 (Thuyết minh 11(a)) | 535.530.574.841 | 557.724.963.053 |

20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(v) Trái phiếu thường

Chi tiết các khoản trái phiếu thường dài hạn như sau:

| | Loại tiền | Năm đáo hạn | Tại ngày 30.6.2024 | | Tại ngày 31.12.2023 | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------------------|---------------------------|
| | | | Trái phiếu dài hạn đến hạn trả VND | Trái phiếu dài hạn VND | Trái phiếu dài hạn đến hạn trả VND | Trái phiếu dài hạn VND |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (*) | VND | 2024 | 2.000.000.000.000 | - | 2.000.000.000.000 | - |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (**) | VND | 2024 | 3.000.000.000.000 | - | 3.000.000.000.000 | - |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (***) | VND | 2026 | - | 5.000.000.000.000 | - | 5.000.000.000.000 |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (****) | VND | 2028 | - | 6.000.000.000.000 | - | 6.000.000.000.000 |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (*****) | VND | 2028 | - | 3.000.000.000.000 | - | 3.000.000.000.000 |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (*****) | VND | 2029 | - | 1.300.000.000.000 | - | - |
| | | | <u>5.000.000.000.000</u> | <u>15.300.000.000.000</u> | <u>5.000.000.000.000</u> | <u>14.000.000.000.000</u> |

(*) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(**) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(v) Trái phiếu thường (tiếp theo)

- (***) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.
- (****) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 12%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.
- (*****) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong suốt kỳ hạn cho đến ngày đáo hạn.
- (******) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10,5% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(vi) Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

| | Tại ngày 30.6.2024 | | |
|----------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------------|
| | Nợ gốc VND | Chi phí lãi thuê VND | Tổng nợ thuê tài chính VND |
| Dưới 1 năm | 318.210.093.621 | 403.490.297.063 | 721.700.390.684 |
| Từ 1 đến 5 năm | 1.273.248.542.214 | 1.257.607.583.402 | 2.530.856.125.616 |
| Trên 5 năm | 2.158.959.828.077 | 718.674.097.075 | 2.877.633.925.152 |
| | <u>3.750.418.463.912</u> | <u>2.379.771.977.540</u> | <u>6.130.190.441.452</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư các khoản nợ thuê tài chính bao gồm các khoản thuê tàu bay với Wilmington Trust SP Services (Dublin) Limited.

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(vi) Nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính được thể hiện như sau:

| Hợp đồng | Hình thức | Nợ gốc Tại ngày 30.6.2024 VND | Thời hạn |
|---|----------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| VP/#62719953.3 ngày 15 tháng 9 năm 2023 | Thuê tài chính | 1.244.247.453.338 | 120 tháng kể từ ngày giao tàu bay |
| VP/#62719971.3 ngày 15 tháng 9 năm 2023 | Thuê tài chính | 1.244.248.157.026 | 120 tháng kể từ ngày giao tàu bay |
| VP/#62720020.3 ngày 15 tháng 9 năm 2023 | Thuê tài chính | 1.261.922.853.548 | 120 tháng kể từ ngày giao tàu bay |
| | | <u>3.750.418.463.912</u> | |
| Đáo hạn trong vòng 1 năm tài chính | | <u>(318.210.093.621)</u> | |
| | | <u>3.432.208.370.291</u> | |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ có số dư là 147.231.126 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 153.476.666 Đô la Mỹ).

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Biến động về dự phòng phải trả trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

| | Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND | Dự phòng hoàn trả tàu bay thuê VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|--|---------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 12.868.906.445.239 | 1.231.940.405.974 | 14.100.846.851.213 |
| Tăng dự phòng trong năm | 4.334.205.398.116 | 271.529.172.023 | 4.605.734.570.139 |
| Sử dụng trong năm | (492.188.388.132) | - | (492.188.388.132) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u>16.710.923.455.223</u> | <u>1.503.469.577.997</u> | <u>18.214.393.033.220</u> |
| Tăng dự phòng trong kỳ | 1.453.806.810.980 | 78.430.610.645 | 1.532.237.421.625 |
| Sử dụng trong kỳ | (318.857.430.808) | (22.123.699.067) | (340.981.129.875) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | <u>17.845.872.835.395</u> | <u>1.559.776.489.575</u> | <u>19.405.649.324.970</u> |
| Ngắn hạn | 1.630.467.438.927 | - | 1.630.467.438.927 |
| Dài hạn | 16.215.405.396.468 | 1.559.776.489.575 | 17.775.181.886.043 |
| | <u>17.845.872.835.395</u> | <u>1.559.776.489.575</u> | <u>19.405.649.324.970</u> |

22 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND |
|-------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 5.489.738.949 | 146.291.785.064 |
| Nguồn tăng khác | 2.005.854.846 | - |
| Quỹ đã chi trả | (130.000.000) | (140.802.046.115) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>7.365.593.795</u> | <u>5.489.738.949</u> |

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

| | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|--|----------------------------|----------------------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại: | | |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng | 3.783.459.607.627 | 3.777.048.834.990 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 438.901.903.152 | 641.740.225.218 |
| | <u>4.222.361.510.779</u> | <u>4.418.789.060.208</u> |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả: | | |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng | (3.493.465.155.611) | (3.792.088.124.164) |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng | (918.755.755.352) | (530.151.091.639) |
| | <u>(4.412.220.910.963)</u> | <u>(4.322.239.215.803)</u> |
| Cán trừ | <u>4.222.361.510.779</u> | <u>4.418.789.060.208</u> |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả/tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần | <u>(189.859.400.184)</u> | <u>96.549.844.405</u> |

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 96.549.844.405 | 404.270.547.790 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Thuyết minh 35) | (286.409.244.589) | (307.720.703.385) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>(189.859.400.184)</u> | <u>96.549.844.405</u> |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 20% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20%).

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

| | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|--|----------------------------|----------------------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | |
| Dự phòng chi phí bảo dưỡng phải trả | 3.569.174.567.079 | 3.342.184.691.044 |
| Dự phòng hoàn trả tài sản thuế phải trả | 311.955.297.915 | 300.693.915.599 |
| Lỗi tính thuế chưa sử dụng | 216.423.230.418 | 666.620.453.565 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính | 91.750.000.000 | 109.290.000.000 |
| Chi phí phải trả khác | 17.302.727.367 | - |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 15.755.688.000 | - |
| | <u>4.222.361.510.779</u> | <u>4.418.789.060.208</u> |
| | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | |
| Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuế | (2.291.320.881.009) | (2.588.720.261.291) |
| Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước | (1.179.675.390.963) | (1.272.197.865.146) |
| Chi phí thuế tàu bay hoãn lại | (332.081.936.621) | (175.014.381.829) |
| Đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ/năm | (479.519.777.527) | (150.093.490.856) |
| Chi phí hoàn trả tài sản thuế trả trước | (129.622.924.843) | (136.213.216.681) |
| | <u>(4.412.220.910.963)</u> | <u>(4.322.239.215.803)</u> |
| | <u>(189.859.400.184)</u> | <u>96.549.844.405</u> |

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

| Năm phát sinh lỗ | Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế | Số lỗ phát sinh VND | Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND | Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND |
|------------------|--|---------------------|-------------------------------------|---|
| 2020 | Chưa thanh tra thuế | 2.414.670.803.135 | (2.414.670.803.135) | - |
| 2022 | Chưa thanh tra thuế | 3.051.323.296.483 | (1.969.207.144.392) | 1.082.116.152.091 |

Theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020, chi phí lãi vay vượt mức 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (EBITDA) sẽ không được khấu trừ khi tính thuế TNDN hiện hành. Chi phí lãi vay vượt mức này sẽ được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo trong vòng 5 năm để bù trừ với thu nhập chịu thuế nếu tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí lãi vay vượt mức này do khả năng Công ty có chi phí lãi vay được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định là không chắc chắn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, chi phí lãi vay vượt mức còn được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo liền kề là 2.724.823.168.025 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.458.517.910.016 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09a – DN

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | Tại ngày 30.6.2024 | | Tại ngày 31.12.2023 | |
|---------------------------------|--------------------|-----------------|---------------------|-----------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 541.611.334 | - | 541.611.334 | - |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 541.611.334 | - | 541.611.334 | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 541.611.334 | - | 541.611.334 | - |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tại ngày 30.6.2024 | | Tại ngày 31.12.2023 | |
|--------------------------------|--------------------|-------|---------------------|-------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Cổ đông trong nước | 452.325.192 | 83,51 | 446.782.129 | 82,54 |
| Cổ đông nước ngoài | 89.286.142 | 16,49 | 94.829.205 | 17,46 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 541.611.334 | 100 | 541.611.334 | 100 |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND |
|--|-------------|------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 541.611.334 | 5.416.113.340.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm giữ cho tới khi được phát hành lại.

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Lỗi lũy kế VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 5.416.113.340.000 | 247.483.117.899 | (1.268.914.735.780) | 4.394.681.722.119 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 163.234.289.727 | 163.234.289.727 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 5.416.113.340.000 | 247.483.117.899 | (1.105.680.446.053) | 4.557.916.011.846 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | 879.331.720.345 | 879.331.720.345 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 5.416.113.340.000 | 247.483.117.899 | (226.348.725.708) | 5.437.247.732.191 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09a – DN

26 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư cố tức phải trả cho các cổ đông là 57 tỷ Đồng.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ các loại**

| | 30.6.2024 | 31.12.2023 |
|-----|------------------|-------------------|
| USD | 13.350.226 | 20.432.367 |
| SGD | 139.158 | 200.547 |
| MYR | 1.135.970 | 1.135.970 |
| KRW | 2.439.441.776 | 4.400.704.971 |
| JPY | 150.651.819 | 40.239.376 |
| EUR | 189.081 | 41.730 |
| TWD | 267.300 | 267.300 |
| HKD | 70.615 | 713.933 |
| GBP | 1.655 | 1.655 |
| IDR | 6.354.672.511 | 113.645.890 |
| THB | 75.314 | 3.223.522 |
| CNY | 6.271.270 | 212.308 |
| INR | 238.157.318 | 141.158.821 |
| MMK | 2.864.650 | 2.864.650 |
| AUD | 2.702.209 | 4.368.771 |

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai cho các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 40(a)(ii).

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09a – DN

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | 30.6.2024 VND | 30.6.2023 VND |
| Doanh thu vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa: | | |
| - Vận chuyển hành khách nội địa | 7.980.945.067.650 | 5.925.425.714.224 |
| - Vận chuyển hành khách quốc tế bao gồm vận chuyển hành khách theo chuyến | 11.076.126.872.215 | 6.890.980.311.948 |
| - Doanh thu vận tải hàng hóa và hoạt động phụ trợ | 11.433.949.048.514 | 9.905.740.856.121 |
| | <u>30.491.020.988.379</u> | <u>22.722.146.882.293</u> |
| Doanh thu từ bán tàu bay | 1.488.300.000.000 | - |
| Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay (Thuyết minh 39(a)(i)) | 923.323.331.887 | 827.583.900.352 |
| Doanh thu từ bán động cơ tàu bay | 509.480.000.000 | 1.219.000.000.000 |
| Doanh thu từ phí thu xếp liên quan đến thương mại tàu bay (Thuyết minh 39(a)(iii)) | 175.000.000.000 | - |
| Doanh thu khác | 274.734.053.424 | 364.882.875.851 |
| | <u>33.861.858.373.690</u> | <u>25.133.613.658.496</u> |

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | 30.6.2024 VND | 30.6.2023 VND |
| Chi phí khối khai thác bay | 21.259.888.050.387 | 16.977.939.743.079 |
| Chi phí khối kỹ thuật | 3.551.995.892.662 | 2.787.644.098.194 |
| Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất | 2.980.947.011.334 | 1.971.745.710.496 |
| Giá vốn từ bán tàu bay | 1.463.217.154.150 | - |
| Giá vốn từ bán động cơ tàu bay | 302.783.709.260 | 1.209.264.000.000 |
| Chi phí khối an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay | 286.582.800.581 | 232.005.552.963 |
| Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa | 120.445.760.521 | 78.570.731.174 |
| Khác | 232.530.443.316 | 163.459.470.182 |
| | <u>30.198.390.822.211</u> | <u>23.420.629.306.088</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09a – DN

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|---------------------------------|------------------------|
| | 30.6.2024 | 30.6.2023 |
| | VND | VND |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 311.576.987.722 | 420.321.349.518 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 341.858.235.023 | 186.249.826.200 |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán | 292.775.299.903 | - |
| Lợi nhuận được chia từ hợp tác đầu tư | 98.125.642.061 | - |
| Lãi trả chậm | 78.778.440.000 | 78.778.440.000 |
| | <u>1.123.114.604.709</u> | <u>685.349.615.718</u> |

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|---------------------------------|--------------------------|
| | 30.6.2024 | 30.6.2023 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay và lãi nợ thuê tài chính | 1.429.144.951.153 | 769.153.377.725 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 297.118.398.685 | 76.182.017.939 |
| Lãi trả chậm | 276.768.021.347 | - |
| Chi phí phát hành trái phiếu | 46.179.272.519 | - |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (87.700.000.000) | (19.100.000.000) |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán | - | 132.551.300.801 |
| Khác | 45.016.268.744 | 77.717.353.941 |
| | <u>2.006.526.912.448</u> | <u>1.036.504.050.406</u> |

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| | 30.6.2024 | 30.6.2023 |
| | VND | VND |
| Chi phí quảng cáo và tiếp thị | 524.838.797.532 | 296.759.578.163 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 462.089.446.466 | 388.345.840.812 |
| Chi phí hoa hồng môi giới | 207.274.600.620 | 92.332.824.890 |
| Chi phí nhân viên | 87.972.534.499 | 73.436.326.965 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 450.624.147 | 428.320.088 |
| Khác | 21.632.227.650 | 12.784.427.837 |
| | <u>1.304.258.230.914</u> | <u>864.087.318.755</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09a – DN

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | 30.6.2024 VND | 30.6.2023 VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 260.159.530.284 | 252.937.422.844 |
| Chi phí nhân viên | 93.946.609.653 | 85.265.457.406 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 78.778.440.000 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.864.119.344 | 1.283.126.435 |
| Khác | 113.004.271.303 | 40.922.480.613 |
| | <u>547.752.970.584</u> | <u>380.408.487.298</u> |

34 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2024 VND | 30.6.2023 VND |
| Thu nhập khác | | |
| Thu nhập từ lệ phí sân bay không hoàn lại | 186.624.468.835 | - |
| Tiền bồi thường thu được | 29.589.383.688 | - |
| Hỗ trợ từ nhà cung cấp tàu bay | 12.571.968.460 | 43.440.865.350 |
| Khác | 32.653.966.666 | 5.279.618.048 |
| | <u>261.439.787.649</u> | <u>48.720.483.398</u> |
| Chi phí khác | | |
| Khác | 23.742.864.957 | 17.493.879.412 |
| | <u>23.742.864.957</u> | <u>17.493.879.412</u> |

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|------------------|
| | 30.6.2024 VND | 30.6.2023 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.165.740.964.934 | 148.560.715.653 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 233.148.192.987 | 29.712.143.131 |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 53.261.051.602 | 70.915.023.750 |
| Chi phí thuế TNDN (*) | 286.409.244.589 | 100.627.166.881 |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | - | - |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 23) | 286.409.244.589 | 100.627.166.881 |
| Chi phí thuế TNDN | 286.409.244.589 | 100.627.166.881 |

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Thuế tối thiểu toàn cầu

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15 (“Nghị quyết 107”) về việc áp dụng Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”) và Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BESP 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 (sau đây gọi là “Quy định thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu”). Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia, vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Cơ chế thuế mới này yêu cầu tính toán mức thuế suất thực tế tại từng quốc gia và nộp khoản thuế bổ sung trên khoản Lợi nhuận tính thuế bổ sung khi thuế suất thực tế tại quốc gia đó thấp hơn mức thuế suất tối thiểu 15%. Công ty nằm trong phạm vi của Nghị quyết 107 và sự thay đổi này sẽ ảnh hưởng đến nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm cả việc tính toán và ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, tài sản thuế thu nhập hoãn lại cũng như nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

Mặc dù Nghị quyết 107 đã có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 và áp dụng cho năm tài chính 2024 nhưng do nghị định hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Nghị quyết 107 vẫn đang trong quá trình soạn thảo và chưa được ban hành cũng như việc Công ty vẫn đang trong quá trình xác định các đơn vị hợp thành và ước tính số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tại Việt Nam. Do vậy, Công ty chưa xác định được mức thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung phải nộp cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Quy định thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu. Công ty sẽ ghi nhận nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung (nếu có) khi Công ty hoàn thành việc đánh giá tác động hoặc khi có hướng dẫn bổ sung từ cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|---------------------------------|---------------------------|
| | 30.6.2024 | 30.6.2023 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhiên liệu | 12.425.719.019.411 | 9.613.939.054.912 |
| Chi phí thuê | 6.132.846.959.497 | 5.116.497.938.359 |
| Chi phí nhân viên | 2.512.520.511.474 | 2.146.512.549.191 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 336.827.728.371 | 191.564.797.300 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 78.778.440.000 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 8.797.708.501.546 | 6.387.346.772.379 |
| | <u>30.284.401.160.299</u> | <u>23.455.861.112.141</u> |

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Cho mục đích quản lý, Công ty có 1 bộ phận hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là "dịch vụ hàng không").

Trừ hoạt động nêu trên, Công ty không có bộ phận hoạt động kinh doanh đáng kể nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là "dịch vụ hàng không"). Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

38 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT") RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng giữa niên độ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|---------------------------------|------------------|
| | 30.6.2024 | 30.6.2023 |
| | VND | VND |
| Cần trừ phải thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ với phải trả về mua sắm TSCĐ | - | 212.691.190.810 |

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và các công ty liên kết của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 4.

Trong kỳ, bên cạnh giao dịch với các công ty con và công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh 1, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan chính, là các công ty có chung nhân sự quản lý hoặc công ty thành viên cùng tập đoàn của Cổ đông lớn như sau:

- Công ty Cổ phần Sovico
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng HDBank”)
- Công ty Tài chính TNHH HD SAISON
- Công ty TNHH Bảo hiểm HD
- Công ty TNHH GalaxyOne
- Công ty TNHH Victoria Academy
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn
- Angelica Holding Limited
- Apricot Holding Limited
- Apricot Aircraft Assets Limited
- Angelica Aircraft Assets Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland)
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8670 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8676 Limited
- Apricot Aircraft Assets No.1 Limited
- AAA Aircraft Company Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.1 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.2 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.3 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.4 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited
- AAA Aircraft Asset Company Limited

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | 30.6.2024 VND | 30.6.2023 VND |
| i) Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay (Thuyết minh 28) | | |
| Vietjet Air Ireland No.1 Limited | 683.664.116.291 | 600.905.719.271 |
| AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited | 239.659.215.596 | 197.773.892.681 |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd | - | 28.904.288.400 |
| | <u>923.323.331.887</u> | <u>827.583.900.352</u> |
| ii) Hoạt động vận tải hàng hóa | | |
| Doanh thu | | |
| Công ty Cổ phần Swift 247 | 956.901.978.871 | 507.977.077.407 |
| Vietjet Air IVB No. I Limited | - | 982.279.290.000 |
| | <u>956.901.978.871</u> | <u>1.490.256.367.407</u> |
| Chi phí hoa hồng môi giới | | |
| Công ty Cổ phần Swift 247 | 100.835.151.507 | 73.726.324.142 |
| | <u>100.835.151.507</u> | <u>73.726.324.142</u> |
| iii) Doanh thu từ phí thu xếp liên quan đến thương mại tàu bay | | |
| Vietjet Air IVB No. I Limited | 175.000.000.000 | - |
| | <u>175.000.000.000</u> | <u>-</u> |
| iv) Doanh thu dịch vụ khác | | |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd | 44.555.755.257 | 123.379.938.022 |
| Công ty TNHH Victoria Academy | 13.249.043.907 | 18.929.582.764 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm HD | 1.903.806.868 | 52.721.888.969 |
| Khác | 5.456.178.031 | - |
| | <u>65.164.784.063</u> | <u>195.031.409.755</u> |

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|------------------------|
| | 30.6.2024 VND | 30.6.2023 VND |
| v) Chi phí thuê hoạt động tàu bay và động cơ tàu bay | | |
| AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited | 107.052.171.122 | 108.278.207.009 |
| Apricot Aircraft Assets No. 1 Limited | 83.226.882.387 | 66.559.247.078 |
| Apricot Aircraft Company (Ireland) 8676 Limited | 80.478.991.753 | 42.321.519.418 |
| AAA Golden Aircraft Star No. 4 Limited | 73.760.218.123 | 65.786.947.200 |
| Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited | 73.469.453.380 | 63.439.795.790 |
| Apricot Aircraft Company (Ireland) 8670 Limited | 71.994.886.454 | 117.107.126.861 |
| AAA Golden Aircraft Star No. 3 Limited | 71.622.677.327 | 66.197.774.019 |
| Angelica Holding Limited | 33.329.452.000 | - |
| Công ty TNHH Victoria Academy | 23.448.000.000 | 23.177.496.774 |
| | <u>618.382.732.546</u> | <u>552.868.114.149</u> |
| vi) Mua dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn | 219.493.569.806 | 176.631.334.250 |
| Vietjet Air IVB No. 1 Limited | 196.010.330.034 | 56.727.489.600 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm HD | 87.791.751.000 | 70.215.586.862 |
| Khác | 49.625.877.538 | 20.224.606.611 |
| | <u>552.921.528.378</u> | <u>323.799.017.323</u> |
| vii) Thu hộ dòng tiền thuần cho Công ty | | |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. | 1.691.021.677.996 | 1.134.664.076.650 |
| viii) Công ty thu hộ dòng tiền thuần cho | | |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. | 1.688.524.568.861 | 1.233.170.375.835 |

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|------------------------|
| | 30.6.2024 VND | 30.6.2023 VND |
| ix) Hoạt động tài chính | | |
| <i>Lãi trả chậm, lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng</i> | | |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd | 209.768.263.092 | 123.099.514.699 |
| Ngân hàng HDBank | 4.587.435.070 | 2.964.383.562 |
| | <u>214.355.698.162</u> | <u>126.063.898.261</u> |
| <i>Chi phí lãi vay</i> | | |
| Ngân hàng HDBank | 110.136.742.675 | 127.181.455.211 |
| Công ty TNHH Victoria Academy | 1.115.753.425 | 1.109.589.041 |
| | <u>111.252.496.100</u> | <u>128.291.044.252</u> |
| <i>Nhận vay</i> | | |
| Ngân hàng HDBank | 18.604.777.508.219 | 8.736.438.082.625 |
| <i>Chi trả nợ gốc vay</i> | | |
| Ngân hàng HDBank | 18.624.203.783.365 | 8.367.733.585.356 |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi với Ngân hàng HDBank</i> | | |
| Gửi tiền | 1.058.340.212.322 | 100.000.000.000 |
| Thu hồi tiền gửi | 2.258.340.212.322 | 100.000.000.000 |
| | <u>1.058.340.212.322</u> | <u>100.000.000.000</u> |
| x) Hoạt động đầu tư | | |
| <i>Mua động cơ</i> | | |
| Vietjet Air IVB No. I Limited | 628.828.000.000 | 1.209.264.000.000 |
| <i>Bán động cơ</i> | | |
| Vietjet Air IVB No. I Limited | - | 613.600.000.000 |

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|----------------------|
| | 30.6.2024 VND | 30.6.2023 VND |
| xi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | |
| <i>Thù lao của Hội đồng Quản trị</i> | | |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thảo (*) | 614.100.000 | 519.590.812 |
| Bà Nguyễn Thanh Hà | 547.433.334 | 484.000.000 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | 545.333.334 | 404.000.000 |
| Ông Donal Joshep Boylan | - | - |
| Ông Nguyễn Thanh Hùng | 478.666.668 | 381.332.468 |
| Ông Đinh Việt Phương | 521.571.426 | 352.000.002 |
| Bà Hồ Ngọc Yến Phương | 521.571.426 | - |
| Ông Lưu Đức Khánh | 478.666.668 | 373.857.142 |
| Ông Chu Việt Cường | 478.666.668 | 373.857.142 |
| <i>Lương, thưởng và các khoản chi bằng tiền khác của Ban Điều hành</i> | | |
| Tổng Giám đốc | 964.500.000 | 738.443.750 |
| Phó Tổng Giám đốc | 2.827.080.000 | 2.161.800.000 |
| | <u>7.977.589.524</u> | <u>5.788.881.316</u> |

(*) Chủ tịch Nguyễn Thị Phương Thảo sử dụng khoản thù lao này từ Quý II năm 2023 để khen thưởng cho nhân viên xuất sắc và sáng tạo trong công việc.

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan

| | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3) | | |
| Ngân hàng HDBank | <u>1.385.895.131.021</u> | <u>2.946.989.630.208</u> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | |
| Vietjet Air Ireland No. 1 Limited | 5.361.610.926.651 | 4.988.238.041.351 |
| AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited | 892.589.257.521 | 788.305.424.933 |
| Vietjet Air IVB No. 1 Limited | 714.107.461.690 | 2.317.474.212.149 |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. | 86.857.532.543 | 90.899.985.269 |
| Khác | 1.470.077.066 | 180.000.000 |
| | <u>7.056.635.255.471</u> | <u>8.185.097.663.702</u> |

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6) | | |
| Angelica Holding Limited | 250.469.462.035 | 279.115.856.311 |
| Công ty TNHH Victoria Academy | 50.685.006.117 | - |
| Apricot Holding Limited | 1.542.675.828 | 139.083.354.906 |
| Khác | 8.892.184.722 | 10.745.871.055 |
| | <u>311.589.328.702</u> | <u>428.945.082.272</u> |
| Phải thu về cho vay dài hạn | | |
| Ban Điều hành (i) | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| Ban Quản lý cấp cao (i) | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| | <u>50.000.000.000</u> | <u>50.000.000.000</u> |

(i) Các khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))

| | | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (ii) | 3.698.547.510.765 | 3.430.218.534.242 |
| Vietjet Air IVB No. 1 Limited | 110.000.000.000 | 586.934.728.199 |
| Angelica Holding Limited | - | 470.145.000.000 |
| Khác | 205.773.537.441 | 252.132.677.624 |
| | <u>4.014.321.048.206</u> | <u>4.739.430.940.065</u> |

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư phải thu ngắn hạn khác từ Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. ("Thai Vietjet") đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng khoản phải thu này có khả năng thu hồi do Thai Vietjet là đối tác chiến lược và là công ty liên kết của Công ty. Theo đánh giá của ban lãnh đạo của Thai Vietjet thì tình hình kinh doanh của Thai Vietjet trong ba năm gần đây liên tục tăng trưởng và tiếp tục tăng trưởng trong 6 tháng đầu năm 2024. Thai Vietjet đã thuê một đơn vị tư vấn vào định giá giá trị doanh nghiệp của Thai Vietjet cũng như tư vấn kế hoạch tái cấu trúc nợ và cơ cấu cổ đông cho giai đoạn từ năm 2024 - 2027. Với kế hoạch tái cấu trúc này và kết quả định giá doanh nghiệp, Thai Vietjet sẽ có thể thanh toán toàn bộ khoản nợ cho Công ty. Ngoài ra, theo hợp đồng góp vốn giữa các cổ đông của Thai Vietjet, Công ty có quyền mua thêm cổ phần của Thai Vietjet từ một cổ đông khác và quyền mua này có thời gian đảo hạn là cuối tháng 9 năm 2024. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa thực hiện quyền mua cổ phần này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09a – DN

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|---|------------------------|--------------------------|
| Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b)) | | |
| Angelica Holding Limited | 414.900.000.000 | 414.900.000.000 |
| Apricot Aircraft Company (Ireland) | 248.848.055.893 | 157.134.443.567 |
| AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited | 182.203.743.003 | 151.444.287.585 |
| Khác | 62.696.100.500 | 60.039.058.500 |
| | <u>908.647.899.396</u> | <u>783.517.789.652</u> |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13) | | |
| Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo | 158.866.953.857 | 140.679.253.731 |
| AAA Golden Aircraft Star No.1 Limited | 154.422.904.588 | 148.100.010.170 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm HD | 145.471.261.203 | 126.836.732.472 |
| AAA Golden Aircraft Star No.2 Limited | 122.425.853.058 | 59.023.726.744 |
| Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited | - | 142.531.956.898 |
| Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited | - | 123.801.280.094 |
| AAA Aircraft Company Limited | - | 117.264.000.980 |
| Khác | 345.286.030.485 | 209.576.212.239 |
| | <u>926.473.003.191</u> | <u>1.067.813.173.328</u> |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14) | | |
| Công ty TNHH Victoria Academy | 5.845.638.606 | 8.251.623.411 |
| Khác | 61.235.570 | 7.870.650.128 |
| | <u>5.906.874.176</u> | <u>16.122.273.539</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09a – DN

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn | 36.264.912.200 | 38.653.515.550 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm HD | 29.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Galaxy Pay | 14.460.635.824 | 2.803.962.343 |
| Ngân hàng HDBank | 3.433.613.018 | - |
| Công ty TNHH Victoria Academy | 1.115.753.425 | 5.288.516.129 |
| Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh | - | 15.662.039.827 |
| | <u>84.274.914.467</u> | <u>62.408.033.849</u> |
| Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19(a)) | | |
| Angelica Holding Limited | 342.573.691.446 | 324.243.383.221 |
| Vietjet Air IVB No. II Limited | 34.359.215.093 | 42.314.862.877 |
| Khác | 28.973.980.298 | 38.775.334.221 |
| | <u>405.906.886.837</u> | <u>405.333.580.319</u> |
| Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 19(b)) | | |
| Vietjet Air Ireland No.1 Limited | 313.617.497.120 | - |
| AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited | 77.743.918.236 | - |
| Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo | 5.450.000.000 | 5.450.000.000 |
| | <u>396.811.415.356</u> | <u>5.450.000.000</u> |
| Vay ngắn hạn (Thuyết minh 20(a)) | | |
| Ngân hàng HDBank | 3.294.129.211.567 | 3.300.425.512.901 |
| Công ty TNHH Victoria Academy | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| | <u>3.339.129.211.567</u> | <u>3.345.425.512.901</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09a – DN

40 CÁC THỎA THUẬN NGUYÊN TẮC

(a) Thỏa thuận thuê hoạt động

(i) Công ty là bên đi thuê

Công ty đã ký các hợp đồng thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê dự phóng phải trả trong tương lai căn cứ các thỏa thuận trong hợp đồng thuê hoạt động như sau:

| | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Dưới 1 năm | 11.497.650.083.346 | 11.945.303.131.663 |
| Từ 1 đến 5 năm | 37.129.702.686.135 | 37.918.480.322.958 |
| Trên 5 năm | 14.796.956.137.837 | 17.508.071.356.284 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 63.424.308.907.318 | 67.371.854.810.905 |

(ii) Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê dự phóng phải thu trong tương lai căn cứ các thỏa thuận trong hợp đồng thuê hoạt động như sau:

| | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Dưới 1 năm | 1.425.481.867.489 | 1.366.092.001.156 |
| Từ 1 đến 5 năm | 2.786.620.284.301 | 3.228.108.669.017 |
| Trên 5 năm | 344.800.329.091 | 488.961.814.672 |
| Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu | 4.556.902.480.881 | 5.083.162.484.845 |

(b) Cam kết khác

| | 30.6.2024 VND | 31.12.2023 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Dưới 1 năm | | |
| Đặt cọc mua tàu bay | 1.037.002.179.590 | 2.777.422.134.990 |
| Mua lại tàu bay thuê | 183.806.300.887 | 184.337.634.044 |
| Hợp tác kinh doanh | 33.439.600.000 | 33.439.600.000 |
| Từ 1 đến 5 năm | | |
| Đặt cọc mua tàu bay | 50.367.144.438.047 | 32.741.518.421.083 |
| Mua lại tàu bay thuê | 202.452.913.558 | 249.981.991.704 |
| Trên 5 năm | | |
| Đặt cọc mua tàu bay | 5.024.083.544.957 | 2.373.673.274.735 |
| Tổng cộng các khoản cam kết khác | 56.847.928.977.039 | 38.360.373.056.556 |

41 TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI TÀU BAY

Trong năm 2021, khi Việt Nam và thế giới đang phải đối mặt với tình trạng khẩn cấp của đại dịch Covid-19, Công ty đã phát sinh tranh chấp thương mại liên quan đến bốn (4) tàu bay thuê hoạt động với quyền mua lại theo cấu trúc JOLCO (Japanese Operating Lease with Call Option). Cấu trúc JOLCO bao gồm Công ty, Nhà đầu tư Nhật Bản và các Ngân hàng. Các Ngân hàng trong giao dịch liên quan đến 4 tàu bay JOLCO này đã bán khoản nợ cho một Tổ chức được thành lập trong năm 2021. Sau khi tiếp nhận khoản nợ, Tổ chức này (sau đây gọi là “Bên Nguyên đơn”) đã khởi kiện Công ty để yêu cầu đòi tiền thuê tàu bay và các yêu cầu bồi thường do Bên Nguyên đơn cho rằng Công ty chưa thực hiện thanh toán đúng hạn tiền thuê tàu bay. Vụ việc đã được thụ lý bởi Tòa Thương mại Anh, thuộc Tòa Công lý Thượng thẩm, Các tòa án về Kinh doanh và Tài sản của Anh và Xứ Wales (High Court of Justice Business and Property Courts of England and Wales King’s Bench Division Commercial Court) trong năm 2022. Công ty đã chính thức ký biên bản bàn giao và các giấy tờ liên quan của 4 tàu bay này cho Bên Nguyên đơn theo các biên bản bàn giao ngày 15 tháng 12 năm 2022.

Tòa Thương mại Anh đã có Kết luận của phiên xử đầu tiên và đưa ra Phán quyết được phê chuẩn (“Phán quyết”) ngày 31 tháng 7 năm 2024. Kết luận công nhận rằng (1) yêu cầu của Bên Nguyên đơn được chấp thuận, và (2) các khoản bồi thường sẽ được xem xét riêng. Tòa Thương mại Anh khuyến khích các bên nỗ lực tối đa để đạt được thỏa thuận về các khoản bồi thường sau Phán quyết này. Nếu các bên không thỏa thuận được với nhau về các khoản bồi thường sau Phán quyết này thì sẽ tiến hành xem xét ở một phiên tòa khác. Sau Phán quyết được phê chuẩn, Tòa Thương mại Anh đã ra Yêu cầu ngày 31 tháng 7 năm 2024 để yêu cầu Công ty trả tiền thuê tàu bay tính đến ngày của Thông báo chấm dứt hợp đồng JOLCO và chi phí hợp đồng hoán đổi (swap break costs) cho Bên Nguyên đơn.

Trong thư xác nhận ngày 4 tháng 9 năm 2024 của luật sư bảo vệ Công ty đối với tranh chấp thương mại này, quan điểm của luật sư là các yêu cầu của Bên nguyên đơn mà chưa được đề cập trong Yêu cầu của Tòa Thương mại Anh thì sẽ dựa theo các đệ trình pháp lý và bằng chứng chuyên môn để phán xử tại Phiên điều trần dự kiến vào tháng 10 năm 2024 và Phiên tòa xác định số tiền bồi thường dự kiến vào tháng 1 năm 2025. Công ty có một số cơ sở để kháng cáo Phán quyết ngày 31 tháng 7 năm 2024. Theo đó, Công ty đang làm việc với luật sư để chuẩn bị nộp hồ sơ kháng cáo. Song song với các nỗ lực cho quá trình kháng cáo, luật sư của hai bên đang trao đổi để giải quyết tranh chấp bằng đàm phán thương mại.

Ban Điều hành của Công ty khẳng định có khả năng kháng cáo để bảo vệ lợi ích chính đáng của Công ty. Nhằm theo đuổi mục đích kháng cáo dài hạn, Công ty đang làm việc với luật sư để xây dựng các kế hoạch kháng cáo chi tiết, tuân thủ theo đúng quy định của Pháp luật Anh.

Công ty đã ghi nhận các khoản chi phí tiền thuê tàu bay, chi phí hợp lý liên quan và chi phí hợp đồng hoán đổi vào báo cáo tài chính riêng cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Trong đó, Công ty đã thanh toán 11,3 triệu Đô la Mỹ bao gồm tiền thuê tàu bay phát sinh tính đến ngày của Thông báo chấm dứt hợp đồng JOLCO và chi phí hợp đồng hoán đổi. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Điều hành của Công ty đánh giá các khoản bồi thường không thể xác định một cách tin cậy và do đó chưa lập dự phòng cho các khoản bồi thường này vào báo cáo tài chính riêng cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 09 – DN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Điều hành phê chuẩn ngày 6 tháng 9 năm 2024.



Nguyễn Thị Thanh Nga
Kế toán trưởng/ Người lập



Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương
Tổng Giám đốc

